TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **125**/2019/KDTM-PT.
Ngày: 24/10/2019.
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Ông Hoàng Ngọc Thành

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Giang - Thư ký Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 118/2019/KTPT ngày 03/9/2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 385/2019/QĐXX-PT ngày 04/10/2019 giữa:

* *Nguyên đơn:* Công ty CP thép và thương mại H ; có trụ sở tại: xóm C, xã H, huyện L, tỉnh H; Văn phòng giao dịch tại: Km 14 Quốc lộ 6, B, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đào Quang T, chức vụ: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1974, HKTT tại: thôn B, xã B, huyện T, Hà Nội. Ông K có mặt.

* *Bị đơn:* Tổng công ty A; có trụ sở tại: số 141 H, phường N, quận Đ, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đăng G, Tổng giám đốc; Người đại diện ủy quyền: ông Đỗ Việt H, sinh năm 1966, có địa chỉ liên hệ: số 141 H, phường N, quận Đ, Hà Nội; ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1958, có HKTT tại: Tập thể A, phường T, quận H, Hà Nội; bà Đỗ Thị H, sinh năm 1972.

Ông H, ông H có mặt; bà H vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **1.** Công ty B; Trụ sở: 26, phố C, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: số 141 H, phường N, quận Đ, Hà Nội; đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đăng H, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Thế N, sinh năm 1963, chức vụ: nhân viên tài chính kế toán công ty; địa chỉ liên hệ: số

141 H, phường N, quận Đ, Hà Nội.

Ông N có mặt.

2. Ông Lương Văn T, sinh năm 1971; trú tại: Tập thể T, xã T, huyện Th, Hà Nội.

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Nguyên đơn là Công ty cổ phần thép và thương mại H (gọi tắt là Công ty Thép H) trình bày:

Công ty Thép H khởi kiện yêu cầu Tổng Công ty A thanh toán tiền nợ mua bán thép xây dựng công trình H, căn cứ Hợp đồng mua bán số 26/2012/HĐMB ngày 02/08/2012; Hợp đồng kinh tế số 42/HĐKT ngày 03/10/2012 và Phụ lục hợp đồng số 2410/PLHĐ ngày 24/10/2012; Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2013 giữa Tổng Công ty A (Bên A) với Công ty cổ phần thép và thương mại H (Bên B). Bên A cam kết thanh toán dứt điểm 100% giá trị tiền hàng ngay sau khi giao hàng hoặc trong vòng 10 ngày. Nếu quá hạn thanh toán phải chịu lãi suất 0.09%/ngày trên số tiền quá hạn thanh toán trong suốt thời gian quá hạn. Bên B có quyền đơn phương ngừng cấp hàng, đình chỉ việc tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Cụ thể thực hiện như sau:

- Hợp đồng số 26/2012/HĐMB ngày 02/8/2012 giữa Tổng Công ty A (Bên A) với Công ty thép H (Bên B) có số lượng, tiền hàng thể hiện trong các hóa đơn sau: Hóa đơn số 0003402 ngày 06/8/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 1.567.170.000đ, đến ngày 21/08/2012, Bên A đã thanh toán cho Bên B số tiền hàng trên theo UNC: 1.567.170.000đồng; Hóa đơn số 0003552 ngày 23/8/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 1.620.875.960đồng; Hóa đơn số 0003583 ngày 28/8/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 42.900.000 đ, đến ngày 31/08/2012, Bên A thanh toán cho Bên B là 900.000.000 đồng, còn nợ tiền hai hóa đơn trên là 763.775.960 đồng; Hóa đơn số 0003650 ngày 06/9/2012 với tổng giá trị tiền là 2.207.040.000 đồng, đến ngày 18/09/2012, Bên A thanh toán cho Bên B (trả UNC) là 2.200.000.000 đồng cho hóa đơn này, còn nợ tiền hóa đơn này là 7.040.000 đ; Hóa đơn số 0003722 ngày 19/9/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 1.430.329.670 đồng, đến ngày 08/10/2012, Bên A thanh toán cho Bên B (trả UNC) là 400.000.000đồng, còn nợ tiền hóa đơn này là 1.030.329.670 đồng; Hóa đơn 0003848 ngày 8/10/2012 với tổng giá trị tiền hàng là: 1.281.383.840đ, đến ngày 19/10/2012 Bên A thanh toán cho Bên B (trả UNC) là 1.281.383.840 đồng.

- Hợp đồng mua bán số 42/2012/HĐKT ngày 03/10/2012 và Phụ lục hợp đồng số 2410/PLHĐ (thỏa thuận lãi suất chậm trả 0,09%/ngày) giữa Tổng Công ty A (Bên A) với Công ty thép H (Bên B) mua thép xây dựng, thể hiện trong hóa đơn bán hàng và bên A đã thanh toán tiền hàng như sau: Hóa đơn 0004004 ngày 25/10/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 1.326.578.550đ; Hóa đơn số 0004029 ngày 26/10/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 108.504.000 đ; Hóa đơn số 0004083 ngày 01/11/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 30.800.000 đ; Hóa đơn số 0004174 ngày 08/11/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 64.680.000 đồng; Hóa đơn 0004194

ngày 09/11/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 1.623.028.000 đồng; Ngày 12/11/2012, Bên A thanh toán cho Bên B (trả UNC) là 2.000.000.000 đồng; Hóa đơn 0004252 ngày 15/11/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 1.328.670.530đồng; Hóa đơn số 0004327 ngày 23/11/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 116.270.000 đồng; Hóa đơn 0004433 ngày 01/12/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 1.470.544.900 đồng; ngày 30/11/2012, Bên A thanh toán cho Bên B (trả UNC) là 2.000.000.000 đồng; Hóa đơn 0004569 ngày 14/12/2012 với tổng giá trị tiền hàng là 1.416.701.440đ; ngày 25/12/2012, Bên A thanh toán cho Bên B (trả UNC) là 1.500.000.000 đồng.

- Hợp đồng mua bán số 05/2013/HĐKT ngày 27/2/2013 giữa Tổng Công ty A (Bên A) với Công ty thép H (Bên B) mua thép, thể hiện trong các hóa đơn bán hàng và bên A đã thanh toán tiền hàng như sau: Hóa đơn 0004805 ngày 07/01/2013 với tổng giá trị tiền hàng là 1.403.550.511đồng; Hóa đơn số 0004806 ngày 07/01/2013 với tổng giá trị tiền hàng là 46.114.200 đồng; Hóa đơn số 0004828 ngày 09/01/2013 với tổng giá trị tiền hàng là 60.500.000 đồng; Hóa đơn số 0004958 ngày 22/01/2013 với tổng giá trị tiền hàng là 505.109.803đồng; Ngày 22/1/2013, Bên A thanh toán cho Bên B (trả UNC): 500.000.000 đồng; Ngày 05/2/2013, Bên A thanh toán cho Bên B (trả UNC) 1.000.000.000 đồng; Hóa đơn 0000337 ngày 11/3/2013 với tổng giá trị tiền hàng là 1.153.986.956đồng; Ngày 23/4/2013, Bên A thanh toán cho Bên B (bằng UNC) 500.000.000 đồng; Ngày 12/8/2013, Bên A thanh toán cho Bên B (bằng UNC) 500.000.000 đồng.

- Hợp đồng mua bán số 2210/HĐKT ngày 22/10/2013 Tổng Công ty A (Bên A) với Công ty thép H (Bên B) mua sắt thép thể hiện trong các hóa đơn bán hàng, và đã thanh toán tiền hàng như sau: Hóa đơn 0002170 với tổng giá trị tiền hàng là 1.512.500.000 đồng; Ngày 19/11/2013, Bên A đã thanh toán cho bên B bằng UNC 1.512.000.000 đồng (Nếu bớt số lẻ 500.000 đồng thì hóa đơn này được thanh toán gọn)

Tổng hợp tiền nợ hóa đơn theo các hợp đồng trên tính đến ngày 31/12/2013 là 4.456.684.520 đồng (trừ 500.000đồng của hóa đơn 0002170). Sau đó, Bên A thanh toán thêm cho bên B 03 lần tiếp theo: Ngày 24/1/2014, thanh toán số tiền: 800.000.000 đồng*;* Ngày 10/2/2015, thanh toán số tiền: 200.000.000 đồng*;* Ngày 03/2/2016, thanh toán số tiền: 281.300.000 đồng; Còn lại dư nợ 3.175.384.520 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H làm việc tại Công ty thép H từ tháng 7/2014 trình bày: Trong thời gian thử việc, bà H được giao một số việc kế toán theo dõi công nợ giữa Công ty thép H với Công ty B. Bà Nguyễn Thị H khai có gửi 2 mail cho anh H (Công ty B): 10h39phút ngày 28/1/2016 và 13h48phút ngày 01/2/2016. Bà khẳng định file gửi ngày 28/1/2016 là bản chính thức thể hiện nội dung công nợ hai bên, còn file gửi ngày 01/2/2016 là bản có nội dung công nợ không chính xác, đang sửa dở dang, nên đề nghị rút lại file ngày 01/2/2016. Từ khi gửi mail cho anh Hùng cho đến nay, nhiều lần bà yêu cầu ký biên bản đối chiếu công nợ, nhưng phía Công ty B không ký và không phản hồi lại hoặc trao đổi lại nội dung mail đã gửi. Đến tháng 3/2016, Công ty phân công bà H làm nhân viên kinh doanh phát triển thị trường, không theo dõi số liệu kế toán nữa, bà H xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Công ty thép H khởi kiện yêu cầu Tổng Công ty A trả tiền gốc là 3.175.384.520 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/11/2016 là

4.050.408.070 đồng; tổng số 7.225.792.590 đồng. Trường hợp hai bên có thiện chí hòa giải thì Công ty Thép H rút một phần yêu cầu khởi kiện giảm bớt số tiền thanh toán, yêu cầu Tổng Công ty A thanh toán là 2.500.000.000 đồng, kế hoạch thanh toán sẽ do các bên tự thỏa thuận và mong muốn được thanh toán 1 lần toàn bộ khoản nợ.

2. Bị đơn là Tổng Công ty A trình bày:

Tổng công ty A xác nhận Công ty B là đơn vị trực thuộc, được ủy quyền đại diện Tổng Công ty A giao kết các hợp đồng mua bán thép với Công ty thép H với tư cách bên mua như đã nêu trên.

Căn cứ vào các Biên bản giao nhận được hai bên xác nhận, Bảng tính thanh toán công trình tại số 68 Nguyễn Chí Thanh do Công ty thép H lập và chuyển email cho Công ty B (*thanhhuyen090287@gmail.com vào hồi 13h48' ngày 01/02/2016*) cho rằng: Công ty thép H giao hàng cho Công ty B là 982.020kg thép, giá trị 16.761.426.270 đồng. Tổng Công ty A đã thanh toán 17 lần là 17.145.053.840 đồng, thanh toán vượt 383.627.570 đồng.

Tại các hợp đồng mua bán đã ký nêu trên, hai bên đã thỏa thuận rằng "*biên bản giao nhận hàng"* là một trong các chứng cứ để bên mua thanh toán cho bên bán. Tại điều 3 của hợp đồng số 42/HĐKT ngày 03/10/2012 còn ghi "… *biên bản giao nhận hàng hóa này là cơ sở để bên bán xuất hàng hóa tài chính cho bên mua"* Việc Công ty thép H (Bên bán) xuất hóa đơn với giá trị cao hơn so với biên bản giao nhận là không thực hiện đúng với thỏa thuận tại hợp đồng, không tuân thủ nguyên tắc bán hàng. Công ty thép H tính nợ cho số hàng hóa chưa giao là không có cơ sở. Công ty B (Bên mua) chỉ thanh toán cho Công ty Thép H (Bên bán) số tiền bằng đúng giá trị hàng hóa thực nhận là phù hợp với qui định pháp luật và thỏa thuận của hai bên. Từ những lập luận và chứng cứ này, Tổng Công ty A không còn nợ Công ty thép H theo hợp đồng liên quan nêu trên. Yêu cầu khởi kiện của Công ty thép H đối với Tổng công ty A không căn cứ.

Về hóa đơn tài chính mà Công ty thép H đề xuất cho Công ty B vượt khối lượng về giá trị so với thực tế giao nhận hàng, đề nghị làm rõ 05 hóa đơn chênh lệch: hóa đơn 0003402 ngày 06/8/2012, hóa đơn 0003552 ngày 23/8/2012, hóa đơn số 0003650 ngày 06/9/2012, hóa đơn số 0003722 ngày 19/9/2012, hóa đơn số 0002170 ngày 28/10/2013. Tổng công ty 36 xác định số lượng thép ghi trên hóa đơn tăng 153.349kg, tương đương tiền là 3.555.817.334 đồng so với giá trị thực tế. Ví dụ như biên bản giao nhận hàng 30/12/2013 xóa 41.134 kg ghi thành 94 tấn ngày 28/10/2013. Tổng công ty 36 khẳng định đã trả cho nguyên đơn đủ tiền hàng, thậm chí còn dư, không yêu cầu hoàn lại, đồng thời không chấp nhận về phương án hòa giải mà số tiền nguyên đơn yêu cầu thanh toán là 2.500.000.000 đồng.

Liên quan biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 giữa Công ty B với Công ty thép thép H ghi tiền nợ 1.056.184.520 đồng, Tổng công ty A không thừa nhận, coi đây là việc làm cá nhân của anh T tự ký nhận với nguyên đơn, số tiền đó không được nhập về Tổng công ty.

- Bà Đỗ Thị H là kế toán Tổng công ty A trình bày bổ sung: Trên sổ sách kế toán, có sự chênh lệch 5 hóa đơn nên chúng tôi không quyết toán với chủ đầu tư, chúng tôi có số liệu đối chiếu thực tế, chúng tôi không làm sai và xác định có sự chênh lệch mua bán hóa đơn. Tổng Công ty A đề nghị Cơ quan điều tra làm rõ

vấn đề này giữa Công ty thép H và ông Lương Văn T - nguyên Giám đốc công ty B.

- Ngày 07/11/2017, Tổng Công ty A có đơn xin tạm đình chỉ vụ án lý do chờ kết quả điều tra của Cơ quan điều tra-Bộ Quốc phòng đối với hành vi ông Lương Văn T liên quan việc giải quyết vụ án.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lương Văn T trình bày: ông nguyên là Giám đốc công ty B đơn vị trực thuộc Tổng Công ty A. Công ty có phòng, ban trực tiếp thực hiện kế hoạch, kỹ thuật, tài chính trực thuộc theo sự phân công giám đốc công ty trong hoạt động kinh doanh. Ngày 20/4/2012, Tổng giám đốc Tổng công ty A ủy quyền cho tôi với chức vụ Giám đốc Công ty B tiếp xúc với khách hàng để mua bán hàng hóa, đầu tư. Quá trình hoạt động đều có chi phí chung, chi phí tiếp thị đều thực hiện đúng nhiệm vụ được giao. Ông Lương Văn T khẳng định không lấy tiền của nguyên đơn cho mục đích cá nhân. Thời điểm tôi được ủy quyền ký hợp đồng, biên bản số lượng hàng, chứng từ và hóa đơn với Công ty thép H thì ông là đại diện theo pháp luật của Công ty B hợp pháp; ông không có yêu cầu, đề nghị gì đối với hóa đơn, chứng từ đã lập cho công trình. Đến ngày 31/12/2016 thì ông thôi giữ chức Giám đốc Công ty B cho nên mọi chữ ký của ông trước đó đều có giá trị và chịu trách nhiệm về chữ ký trong các văn bản này. Ông T xác định số nợ 1.056.184.520 đồng đối với Công ty thép H theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014, ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Công ty B trình bày: Số tiền 1.056.184.520 đồng do ông T xác nhận thì ông T phải chi trả chứ không liên quan đến công ty.

* Qúa trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm:

- Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ và đối chất làm rõ các hóa đơn và giao nhận hàng giữa Công ty thép H (bên B) với Tổng Công ty A (bên A), kết quả đối chiếu số liệu hai bên cho thấy: bên B xác nhận tổng số tiền hàng theo 21 Hóa đơn là 20.317.238.360 đồng, đã nhận tiền của bên A thanh toán là 16 lần chuyển khoản qua ngân hàng (16 phiếu báo có của Ngân hàng Techcombank) là 17.141.853.840 đồng, còn 3.175.384.520 đồng chưa thanh toán; bên A cho rằng số lượng thép ghi trên hóa đơn tăng 153.349kg cộng với đơn giá tăng, tương đương là 3.605.069.384 đồng; đã thanh toán cho bị đơn qua 16 lần chuyển khoản qua ngân hàng là 17.141.853.840 đồng và 01 lần chuyển tiền mặt là 3.000.000 đồng ngày 12/12/2013, tổng số là 17.145.053.840 đồng.

- Ngày 15/1/2018, Tòa án nhân dân quận Đống Đa tạm đình chỉ giải quyết vụ án lý do bị đơn có đơn yêu cầu Cơ quan điều tra- Bộ Quốc phòng điều tra làm rõ hành vi của ông Lương Văn T, nguyên Giám đốc Công ty B liên quan hợp đồng mua bán thép xây dựng Công trình Trường cán bộ phụ nữ trung ương giữa Tổng Công ty A với Công ty thép H.

Ngày 11/7/2018, Cơ quan điều tra hình sự các tổ chức sự nghiệp - Bộ Quốc phòng có Công văn 255/ĐTHS-P6 trả lời Công văn số 434/2018/CV-TA của Tòa án nhân dân quận Đống Đa về cung cấp kết quả điều tra ông Lương Văn T - nguyên Giám đốc Công ty B cho biết Cơ quan điều tra chưa có căn cứ giải quyết và có yêu cầu Tổng Công ty A làm rõ trách nhiệm của các phòng, ban chức năng và các cá nhân liên quan trong việc mất cân đối thu, chi tài chính khi thi công công trình của quân nhân Lương Văn T . Hiện Tổng Công ty A vẫn chưa làm rõ

được những yêu cầu này, vì vậy Cơ quan điều tra thông báo cho Tòa án biết và giải quyết vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 11/2/2019, Học Viện phụ nữ Việt Nam là chủ đầu tư dự án thi công xây dựng gói thầu số 8 "phần xây dựng" nâng cấp, mở rộng Trường cán bộ phụ nữ Trung ương có Công văn số 28/HVPNVN-TCHC trả lời Tòa án về cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan thanh, quyết toán công trình xây dựng tòa nhà Học viện phụ nữ Việt Nam, địa chỉ 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội cho biết toàn bộ công trình đã quyết toán, kiểm toán xong năm 2016 và thanh lý hợp đồng giữa Học Viện phụ nữ Việt Nam với Công ty TNHH MTV đầu tư, xây lắp và thương mại C (Tổng Công ty A) ngày 17/2/2017. Học viện không có yêu cầu, đề nghị gì về thanh toán, quyết toán công trình, xin vắng mặt tham gia tố tụng. Ngoài ra, Học viện cung cấp cho Tòa án bản sao tài liệu: Hợp đồng 115/2011/HĐXD ngày 13-6-2011 giữa Trường Cán bộ phụ nữ Trung ương và Công ty TNHH MTV đầu tư, xây lắp và thương mại C; Báo cáo kiểm toán, thư xác nhận công nợ của Tổng Công ty A ngày 22-2-2017; Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 17-3-2017; Quyết định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 140b/QĐ-ĐCT ngày 28-4-2017 của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

- Ngày 26-4-2019, Cục Thuế Hà Nội có Công văn số 27027/CT-DTPC trả lời về việc kiểm tra 5 hóa đơn của Công ty cổ phần thép và thương mại H: hóa đơn 0003402 ngày 06-8-2012; hóa đơn số 0003552 ngày 23-8-2012; hóa đơn số 0003650 ngày 06-9-2012; hóa đơn số 0003722 ngày 19-9-2012; hóa đơn số 0002170 ngày 28-10-2013. Đối với 05 hóa đơn này thì Tổng công ty A và Công ty B đã kê khai khấu trừ vào tháng 8,10-2012, kèm theo Cục thuế cung cấp tờ khai và bảng kê mua vào tháng 8, 10-2012 của các đơn vị này.

- Tòa án nhân dân quận Đống Đa đề nghị 3 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam cung cấp lãi suất cho vay quá hạn theo yêu cầu tính lãi suất chậm trả của nguyên đơn.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn yêu cầu Tổng Công ty A trả tiền gốc 3.175.384.520 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 22/3/2019 là 3.366.912.664 đồng; tổng số 6.542.297.184 đồng. Trường hợp hai bên thống nhất hòa giải thì Công ty Thép H rút một phần yêu cầu khởi kiện giảm bớt số tiền thanh toán, tạo điều kiện cho Tổng Công ty A thanh toán là 2.500.000.000 đồng, theo thời hạn như sau: tháng 6,7/2019 mỗi tháng trả 800.000.000 đồng, tháng 8/2019 trả tiền còn lại 900.000.000 đồng, về án phí thì Tổng công ty A phải chịu toàn bộ theo quy định pháp luật.

Tổng Công ty A cùng đại diện Công ty B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, không chấp nhận biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 do ông Lương Văn T tự ký nhận với tư cách cá nhân, không có dấu công ty; việc thanh toán tiền hàng căn cứ vào số liệu thực tế giao nhận hàng giữa hai bên, theo bảng thống kê của Công ty thép H gửi cho Công ty B hồi 13h45' ngày 01-6-2016 qua mail; Tổng công ty A đề nghị xem xét lại 5 hóa đơn đã trình bày tại Tòa án; ngoài ra riêng hợp đồng số 2210 ngày 22-10-2013 có cung cấp một phần thép cho công trình ở Lai Châu. Tổng công ty A đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu

cầu khởi kiện nguyên đơn. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ nội dung khởi kiện tại phiên tòa thì Tổng Công ty A tự nguyện trả 500.000.000 đồng cho ông Lương Văn T để hỗ trợ thanh toán cho Công ty thép H.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2019/KDTM-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã xử:

1- Chấp nhận nội dung khởi kiện của Công ty cổ phần thép và thương mại H yêu cầu Tổng Công ty A thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa.

2- Buộc Tổng Công ty A trả tiền cho Công ty cổ phần thép và thương mại H, cụ thể:

+ Nợ gốc: 3.175.384.520 đồng;

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 11/6/2019: 1.164.095.965 đồng;

Tổng cộng 4.339.480.485 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn là Tổng công ty A kháng cáo với nội dung: nguyên đơn xuất hóa đơn bán hàng hóa hơn phiếu giao nhận hàng hóa 150.444 kg thép nên làm tăng giá trị hóa đơn lên 3,5 tỷ đồng. Bị đơn đã trả số tiền vượt quá số tiền theo biên bản giao nhận hàng hóa là 300 triệu nhưng không yêu cầu đòi lại.

Tại tòa án cấp phúc thẩm và phiên tòa hôm nay:

Các bên không xuất trình tài liệu gì mới, xác nhận Tòa án sơ thẩm đã đối chiếu từng hóa đơn với biên bản giao nhận thì chênh lệch hơn 150 tấn thép.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán trả 2,7 tỷ thì rút đơn khởi kiện. Nếu bị đơn không đồng ý thì đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm. Xác nhận biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 do Công ty Thép H lập ký và đóng dấu tuy nhiên con số nợ cho đến ngày 31/12/2013 là đúng, còn chốt số nợ sau cùng ngày 31/12/2014 thì không đúng.

Bị đơn trình bày: bị đơn chỉ đồng ý trả 1,1 tỷ đồng nếu nguyên đơn rút đơn.

Bị đơn kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm vì: Theo thỏa thuận trong các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên cũng như nguyên tắc thanh toán thì Hóa đơn thanh toán phải căn cứ vào biên bản giao nhận hàng hóa, nếu không thì phải có ít nhất như biên bản cân hàng hóa, phiếu xuất kho cho đơn vị vận tải, chuyển hàng; Theo các biên bản giao nhận hàng hóa giữa hai bên thì so với hóa đơn có 150.444 kg thép không có chứng từ giao nhận nên Tổng công ty A từ chối thanh toán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án đã đề nghị: Bị đơn không có tài liệu nào để chứng minh đã giao hàng đúng với hóa đơn xuất bán, xác nhận giá trị công nợ hai bên theo biên bản ngày 31/12/2014 nên phải sửa án sơ thẩm, về lãi suất chậm trả Tòa án sơ thẩm xác định chưa đúng, đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm về nợ gốc và lãi.

Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau phần hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

- Về thẩm quyền giải quyết: Công ty A là chi nhánh và hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty A. Công ty cổ phần thép và thương mại H khởi kiện bị đơn là Tổng Công ty A về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là đúng chủ thể tham gia tố tụng. Tổng Công ty A có trụ sở tại: số 141 H, phường N, quận Đ, Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận Đống Đa thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lương Văn T có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Tổng Công ty A, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 13/6/2011, Học Viện phụ nữ Việt Nam ký hợp đồng số 115/2011/HĐ-XD với Tổng công ty A (cũ là Công ty TNHH MTV đầu tư, xây lắp và thương mại C) về thi công xây dựng gói thầu số 8 "phần xây dựng" dự án nâng cấp, mở rộng Trường cán bộ phụ nữ Trung ương, địa chỉ 68 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội .

Ngày 20/4/2012, Thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng Trường cán bộ phụ nữ Trung ương, Tổng Giám đốc Tổng công ty A có văn bản ủy quyền số 32/UQ-TCTA cho ông Lương Văn T - Giám đốc Công ty B sử dụng con dấu của Tổng công ty A để ký kết hợp đồng, thanh lý hợp đồng đối với mua vật tư, mua nguyên vật liệu, nhiên liệu phục vụ thi công các công trình Công ty B được Tổng Giám đốc Tổng công ty A giao nhiệm vụ quản lý và thi công.

Ông Lương Văn T - Giám đốc công ty B (bên A) ký các hợp đồng mua bán với Công ty cổ phần thép và thương mại H (bên B) hợp đồng số 26/2012/HĐMB ngày 02/8/2012; số 42/HĐKT ngày 03/10/2012; phụ lục hợp đồng số 2111/HĐKT ngày 21/11/2012 (bổ sung hợp đồng số 42/HĐKT ngày 03/10/2012); Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 27/2/2013; Hợp đồng kinh tế số 2210/HĐKT ngày 22/10/2013 về cung cấp thép phục vụ các công trình do Công ty 36.65 thi công; giá cả được thỏa thuận tính theo từng thời điểm đặt hàng, cấp hàng; thời hạn thanh toán theo lô hàng; thỏa thuận chậm thanh toán thì tính lãi suất 0.09%/ngày trên số tiền nợ quá hạn trong thời gian quá hạn; nếu có sự biến động giá cả, bên B phải thông báo cho bên A và được sự đồng ý của bên A trước khi cấp hàng; bên B cung cấp đầy

phần thép cho công trình ở Lai Châu nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Thực tế hai bên giao hàng, thanh toán nhiều lần theo thời điểm giao nhận lô hàng, cụ thể có lô hàng đã thanh toán xong, nếu còn dư nợ thì tính chậm trả thanh toán tiếp theo, các hóa đơn theo hợp đồng trên đã quyết toán vào dự án

nâng cấp, mở rộng Trường cán bộ phụ nữ Trung ương. Hai bên xác nhận 16 lần thanh toán đủ hóa đơn tài chính cho bên A theo từng lô hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần thép và thương mại H (bên B) và Đại diện công ty B (bên A) ký 4 hợp đồng mua bán thép theo 21 hóa đơn GTGT mua hàng, tổng giá trị là 20.317.238.360 đồng. Tổng công ty 36 cho rằng hợp đồng số 2210 ngày 22/10/2013 cung cấp một qua chuyển khoản qua ngân hàng (16 phiếu báo có của Ngân hàng Techcombank) là 17.141.853.840 đồng;

Hội đồng xét xử nhận thấy: theo giấy ủy quyền của Tổng giám đốc Tổng công ty A và 4 hợp đồng mua bán thép giữa Công ty cổ phần thép và thương mại H với Tổng công ty A, thì chủ thể ký kết, thỏa thuận hợp đồng là đúng quy định pháp luật. Công ty cổ phần thép và thương mại H khởi kiện Tổng công ty A về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng là có căn cứ. Việc ủy quyền cho Giám đốc Công ty B ký kết, thực hiện hợp đồng mua hàng, vẫn giữ nguyên chưa thay đổi, chấm dứt người được ủy quyền đến khi toàn bộ hoạt động xây dựng dự án nâng cấp mở rộng trường cán bộ phụ nữ trung ương kiểm toán ngày 28/01/2016. Các bên thống nhất xác nhận tổng số tiền hàng theo hóa đơn GTGT đã kê khai là 20.317.238.360 đồng; đã thanh toán qua 16 lần chuyển khoản qua Ngân hàng Techcombank là 17.141.853.840 đồng, riêng bị đơn khai thêm 01 lần chuyển tiền mặt là 3.000.000 đồng vào ngày 12-12-2013 nhưng chưa có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tổng Công ty A kháng cáo cho rằng số lượng thép ghi trên hóa đơn so với biên bản giao hàng phát sinh tiền chênh lệch nên từ chối thanh toán, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo thỏa thuận trong các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên cũng như nguyên tắc thanh toán thì Hóa đơn thanh toán phải căn cứ vào biên bản giao nhận hàng hóa.

Theo quy định về phương thức thanh toán của các Hợp đồng kinh tế ký kết giữa hai bên thì "Biên bản giao nhận hàng hóa là cơ sở để bên bán xuất hóa đơn tài chính cho bên mua". Theo khoản 2 Điều 23 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hóa đơn bán hàng quy định một số trường hợp cụ thể được xác định là sử dụng bất hợp pháp hóa đơn: "Hóa đơn có nội dung được ghi không có thực một phần hoặc toàn bộ".

Theo các biên bản giao nhận hàng hóa giữa hai bên thì so với hóa đơn có 150.444 kg thép không có chứng từ giao nhận. Do đó, Tổng công ty A từ chối thanh toán là có cơ sở.

Tuy nhiên, do người đại diện theo pháp luật của Công ty B (đơn vị thực hiện hợp đồng) có văn bản xác nhận số dư nợ tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 là 1.056.184.520 đồng và có nội dung cho gia hạn thanh toán đến ngày 31/12/2015 nên HĐXX phúc thẩm căn cứ biên bản này để xác định trách nhiệm trả nợ của Tổng Công ty A số tiền nợ gốc là 1.056.184.520 đồng.

Về yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn: trên cơ sở nợ gốc tiền hàng theo hóa đơn chưa thanh toán và theo thỏa thuận trong hợp đồng có tính lãi chậm trả, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm thanh toán. Tuy nhiên, theo hợp đồng các bên thỏa thuận 0,09%/ngày là cao hơn mức lãi suất trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 306 Luật thương mại áp dụng lãi suất

nợ quá hạn trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng công thương Việt Nam và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 14,08%/năm (0,03875%/ngày) để tính tiền lãi chậm thanh toán.

Tiền lãi chậm thanh toán đối với số nợ gốc 1.056.184.520 đồng được tính từ ngày 31/12/2014 đến ngày ngày xét xử sơ thẩm (11/6/2019) là 511.320.628 đồng.

Như vậy, Tổng Công ty A phải thanh toán cho Công ty cổ phần thép H số tiền nợ gốc là 1.056.184.520 đồng; lãi chậm thanh toán là 511.320.628 đồng; Tổng cộng cả gốc và lãi chậm thanh toán là 1.567.505.148 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn xác định theo hợp đồng là 0,09%/ngày, Tòa án sơ thẩm xác định là cao hơn so với mức lãi suất trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán nên không chấp nhận và áp dụng Điều 306 Luật thương mại để tính lãi suất chậm thanh toán là có căn cứ nhưng lại tính không đúng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là 6.542.297.184 đồng, Tòa án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần mà không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là thiếu sót.

Từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2019/KDTM-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa.

Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán, nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận. Bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và điểm b khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 24, Điều 4, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2019/KDTM-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần thép và thương mại H đối với bị đơn là Tổng Công ty A về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Tổng Công ty A thanh toán cho Công ty cổ phần thép và thương mại H, cụ thể: tiền gốc là 1.056.184.520 đồng; lãi chậm thanh toán là 511.320.628 đồng; Tổng cộng là 1.567.505.148 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

Tổng Công ty A phải chịu 59.025.154 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai số 8870 ngày 10/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa. Số tiền án phí còn phải chịu là 57.025.154 đồng.

Công ty cổ phần vật tư T phải chịu 112.974.792 đồng án phí sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.500.000 đồng Theo Biên lai số 05372 ngày 27/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa. Số tiền án phí còn phải chịu là 55.474.792 đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản bán phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 24/10/2019.

Nơi nhận:
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND quận Đống Đa;
- Chi cục THADS quận Đống Đa;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TKT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Minh Thành